

BÀI TẬP MODAL VERB PDF (CẬP NHẬT 2026)

Bài tập 1: Điền Modal Verb phù hợp vào chỗ trống (Dạng cơ bản)

Điền can, could, must, should, may, might, have to vào chỗ trống.

1. Emma is very talented. She _____ play three musical instruments.
2. When I was younger, I _____ stay up late and still wake up early.
3. You look exhausted. You _____ take a short break.
4. Students _____ wear uniforms at this school. It is a rule.
5. It's very dark outside. It _____ rain later this evening.
6. _____ I borrow your pen for a minute, please?
7. Drivers _____ stop when the traffic light turns red.
8. We _____ finish this project today if we want to meet the deadline.
9. I'm not sure, but he _____ come to the party tonight.
10. My little brother is only four, but he _____ count to 100.
11. When she lived near the beach, she _____ swim every morning.
12. You _____ eat more vegetables if you want to stay healthy.
13. Employees _____ show their ID cards before entering the office.
14. It's already 10 p.m. We _____ go home now.
15. _____ I ask you a question about this homework?
16. The road is wet, so it _____ have rained earlier.
17. I'm busy tomorrow, so I _____ work late tonight.
18. She's not answering the phone. She _____ be in a meeting.

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích nghĩa
1	can	Can diễn tả khả năng ở hiện tại. Câu này có nghĩa: Emma có thể chơi ba loại nhạc cụ.
2	could	Could dùng để nói về khả năng trong quá khứ. Câu này mang nghĩa: Ngày trước tôi có thể thức khuya mà vẫn dậy sớm được.
3	should	Should dùng để đưa ra lời khuyên. Ở đây người nói khuyên người nghe nên nghỉ ngơi một chút.
4	have to	Have to diễn tả sự bắt buộc do quy định hoặc hoàn cảnh bên ngoài. Ở đây là nội quy của trường.
5	might	Might diễn tả khả năng có thể xảy ra nhưng chưa chắc chắn. Nghĩa là: Tối nay có thể trời sẽ mưa.
6	May	May thường dùng để xin phép một cách lịch sự. Câu này có nghĩa: Tôi có thể mượn bút của bạn một lát được không?
7	must	Must diễn tả sự bắt buộc mạnh. Ở đây là: Người lái xe phải dừng lại khi đèn đỏ.
8	must	Must nhấn mạnh việc cần làm ngay, mang tính bắt buộc để đạt mục tiêu. Nghĩa là: Chúng ta phải hoàn thành dự án hôm nay nếu muốn kịp hạn.

9	may	May diễn tả khả năng xảy ra trong tương lai. Câu này có nghĩa: Anh ấy có thể sẽ đến bữa tiệc tối nay.
10	can	Can dùng để nói về khả năng hiện tại. Nghĩa là: Em trai tôi mới bốn tuổi nhưng có thể đếm đến 100.
11	could	Could chỉ khả năng hoặc thói quen trong quá khứ. Ở đây nghĩa là: Khi sống gần biển, cô ấy có thể bơi mỗi sáng.
12	should	Should dùng để khuyên ai đó nên làm gì. Câu này nghĩa là: Bạn nên ăn nhiều rau hơn nếu muốn khỏe mạnh.
13	have to	Have to được dùng cho quy định bắt buộc từ bên ngoài. Nghĩa là: Nhân viên phải xuất trình thẻ trước khi vào văn phòng.
14	should	Should ở đây thể hiện lời khuyên hoặc điều nên làm. Nghĩa là: Đã 10 giờ tối rồi. Chúng ta nên về nhà bây giờ.
15	May	May dùng để xin phép, đặc biệt trong ngữ cảnh lịch sự. Nghĩa là: Em có thể hỏi cô/thầy một câu về bài tập này không?
16	must	Must dùng để suy đoán rất chắc chắn. Con đường ướt nên người nói cho rằng chắc hẳn trước đó đã mưa.
17	have to	Have to diễn tả sự cần thiết do hoàn cảnh. Nghĩa là: Tôi phải làm việc muộn tối nay vì ngày mai tôi bận.
18	may	May diễn tả phỏng đoán có thể đúng. Câu này nghĩa là: Cô ấy có thể đang họp nên không nghe điện thoại.

Bài tập 2: Bài tập trắc nghiệm Modal Verb (Multiple Choice)

Chọn đáp án A, B, C, D đúng nhất.

1. You look tired. You _____ go to bed earlier.

A. can

B. should

C. may

D. might

2. When I was in primary school, I _____ run very fast.

A. can

B. must

C. could

D. should

3. We _____ wear helmets when riding motorbikes in Vietnam.

A. might

B. have to

C. could

D. may

4. _____ I use your phone for a moment?

A. Must

B. Should

C. May

D. Have to

5. The sky is full of dark clouds. It _____ rain this afternoon.

A. might

B. should

C. can

D. has to

6. She is only six, but she _____ read short English stories.

A. must

B. can

C. should

D. may

7. You _____ speak loudly in the library.

A. shouldn't

B. can't

C. may not

D. must not

8. I'm not sure where Nam is. He _____ be in the computer room.

A. should

B. must

C. may

D. has to

9. Students _____ submit the assignment before Friday. It is compulsory.

A. may

B. have to

C. could

D. should

10. My grandfather _____ play chess for hours when he was younger.

A. could

B. should

C. must

D. may

11. If you want to improve your English, you _____ practice every day.

A. might

B. should

C. can

D. may

12. _____ you help me carry this box, please?

A. Must

B. Should

C. Could

D. May to

13. You _____ park your car here. It says "No Parking."

- A. shouldn't
- B. don't have to
- C. mustn't
- D. may not to

14. He has a sore throat, so he _____ drink cold water.

- A. shouldn't
- B. can't
- C. may not
- D. couldn't

15. We _____ leave now, or we will miss the train.

- A. might
- B. must
- C. could
- D. may

16. _____ I ask you a question about this grammar exercise?

- A. Could
- B. Must
- C. Should
- D. Ought

17. It's only a guess, but they _____ arrive later than expected.

- A. have to
- B. should
- C. might
- D. must

18. You _____ finish all of this tonight if it's too much. You can do the rest tomorrow.

- A. mustn't
- B. don't have to
- C. couldn't
- D. may not

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích ngữ pháp
1	B. should	Should dùng để đưa ra lời khuyên. Ở đây người nói khuyên ai đó nên đi ngủ sớm hơn.
2	C. could	Could diễn tả khả năng trong quá khứ.
3	B. have to	Have to dùng cho sự bắt buộc do quy định hoặc luật lệ bên ngoài.
4	C. May	May I... ? là cấu trúc xin phép lịch sự.
5	A. might	Might diễn tả khả năng có thể xảy ra nhưng không chắc chắn.
6	B. can	Can dùng để nói về khả năng ở hiện tại.
7	D. must not	Must not / mustn't dùng để diễn tả điều bị cấm. Trong thư viện không được nói to.
8	C. may	May diễn tả một phỏng đoán chưa chắc chắn.
9	B. have to	Cụm It is compulsory cho thấy đây là sự bắt buộc, nên dùng have to.
10	A. could	Could dùng để nói về khả năng trong quá khứ của ông.
11	B. should	Should phù hợp để đưa ra lời khuyên về việc học tiếng Anh.
12	C. Could	Could you... ? là cách nhờ vả hoặc yêu cầu lịch sự.
13	C. mustn't	Mustn't diễn tả sự cấm đoán. Biển "No Parking" nghĩa là không được đỗ xe.
14	A. shouldn't	Shouldn't dùng để khuyên ai đó không nên làm gì vì không tốt cho họ.
15	B. must	Must nhấn mạnh sự cần thiết, bắt buộc phải rời đi ngay để kịp tàu.
16	A. Could	Could I... ? là mẫu câu hỏi xin phép lịch sự, tự nhiên.
17	C. might	Might phù hợp với cụm It's only a guess, thể hiện dự đoán không chắc chắn.
18	B. don't have to	Don't have to nghĩa là không cần thiết phải làm, khác với mustn't là bị cấm.

Bài tập 3: Phân biệt các cặp Modal Verb dễ nhầm lẫn

Chọn từ đúng trong ngoặc:

- I _____ finish this report tonight because my manager needs it first thing tomorrow. (must / have to)

2. We _____ leave now, or we'll be late for the interview. (must / have to)
3. Sarah wears glasses because she _____ read small text without them. (must / has to)
4. At this factory, all visitors _____ wear safety helmets. It's company policy. (must / have to)
5. You _____ apologize to her. You were clearly rude. (must / have to)
6. You _____ touch that wire. It's dangerous. (can't / mustn't)
7. He _____ be at school today because I just saw him at the supermarket. (can't / mustn't)
8. You _____ take photos in the museum. Flash photography is prohibited. (can't / mustn't)
9. Anna _____ know about the surprise party. She's been helping us plan it. (can't / mustn't)
10. We _____ park here. This space is reserved for the director. (can't / mustn't)
11. You look exhausted. You _____ go home and get some rest. (should / had better)
12. We _____ book the tickets soon, or there may be none left. (should / had better)
13. He _____ speak to his teacher more politely next time. (should / had better)
14. It's getting cold. You _____ take a jacket with you. (should / had better)
15. You _____ not ignore these symptoms. Go see a doctor today. (should / had better)

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	have to	Have to thường diễn tả sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài. Ở đây, lý do là quản lý cần bản báo cáo vào sáng mai, nên đây là yêu cầu từ tình huống thực tế.
2	must	Must thường nhấn mạnh sự cần thiết hoặc bắt buộc theo quan điểm của người nói. Câu này thể hiện cảm giác cấp bách: nếu không đi ngay thì sẽ muộn.
3	has to	Has to phù hợp vì diễn tả sự cần thiết do hoàn cảnh thực tế: Sarah cần đeo kính để đọc chữ nhỏ. Đồng thời chủ ngữ là Sarah nên dùng has to.
4	have to	Have to được dùng vì đây là quy định của công ty, tức là sự bắt buộc đến từ luật lệ hoặc nội quy bên ngoài, không phải ý kiến cá nhân của người nói.
5	must	Must phù hợp hơn khi người nói đưa ra đánh giá hoặc nhấn mạnh rằng việc xin lỗi là rất cần thiết về mặt đạo đức hoặc thái độ.
6	mustn't	Mustn't có nghĩa là không được phép, dùng để cấm đoán. Ở đây dây điện nguy hiểm nên người nghe bị cấm chạm vào.
7	can't	Can't trong trường hợp này mang nghĩa không thể nào, dùng để suy luận. Vì người nói vừa thấy anh ấy ở siêu thị nên suy ra anh ấy không thể đang ở trường.
8	mustn't	Mustn't diễn tả điều bị cấm. Vì bảo tàng cấm chụp ảnh có đèn flash

		nên đây là lệnh cấm rõ ràng.
9	can't	Can't dùng để suy đoán phủ định: Anna không thể không biết về bữa tiệc bất ngờ, vì cô ấy đang cùng mọi người chuẩn bị nó.
10	mustn't	Mustn't đúng vì chỗ đỗ xe này bị cấm sử dụng với người khác. Đây là quy định, không phải suy đoán.
11	should	Should dùng để đưa ra lời khuyên nhẹ nhàng. Người nói khuyên người nghe nên về nhà nghỉ ngơi.
12	had better	Had better mạnh hơn should, thường dùng khi có hậu quả nếu không làm. Ở đây nếu không đặt vé sớm thì có thể sẽ hết vé.
13	should	Should phù hợp khi đưa ra lời khuyên về hành vi hoặc cách cư xử. Câu này khuyên anh ấy nên nói chuyện lịch sự hơn.
14	had better	Had better được dùng vì có tình huống cụ thể và hậu quả tiềm ẩn: trời đang lạnh, nên tốt hơn là mang áo khoác theo.
15	had better	Had better not phù hợp hơn should not vì lời cảnh báo ở đây khá mạnh. Người nói nhấn mạnh rằng không nên phớt lờ triệu chứng, nếu không có thể gây hậu quả nghiêm trọng.

Bài tập 4: Bài tập Modal verb + Have + Past participle (Dạng Nâng cao)

Điền dạng đúng của động từ: must have V3, should have V3, could have V3...

1. Anna looks exhausted today. She _____ (stay) up very late last night.
2. You _____ (lock) the door before leaving. Now all the papers are gone.
3. They _____ (miss) the train, because they arrived at the station two hours early.
4. I _____ (bring) an umbrella. I got completely soaked on the way home.
5. David knew the answer immediately. He _____ (study) the topic very carefully.
6. We _____ (take) a taxi instead of walking. It was much farther than we thought.
7. Lisa isn't here yet. She _____ (forget) about the meeting.
8. Tom _____ (be) at the office yesterday afternoon. I saw him at a café across town.
9. She _____ (tell) us she was vegetarian. We ordered the wrong meal for her.
10. The ground is still wet. It _____ (rain) earlier this morning.
11. I'm not sure why Ben was so quiet. He _____ (feel) upset about something.
12. They _____ (leave) earlier. Because of that, they got stuck in terrible traffic.
13. Julia aced the exam without much revision. She _____ (understand) the material better than she thought.
14. The lights were off and nobody answered the bell. They _____ (go) out for dinner.
15. You _____ (speak) to her like that. She was only trying to help.

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích
1	must have	Must have + V3/ed dùng để suy đoán rất chắc chắn về một việc

	stayed	trong quá khứ. Thấy Anna rất mệt nên suy ra cô ấy chắc hẳn đã thức khuya.
2	should have locked	Should have + V3/ed diễn tả điều lẽ ra nên làm trong quá khứ nhưng đã không làm, thường mang ý tiếc nuối hoặc trách nhẹ.
3	can't have missed	Can't have + V3/ed dùng để suy đoán phủ định rất chắc chắn. Họ đến nhà ga sớm hai tiếng nên không thể nào đã lỡ tàu.
4	should have brought	Người nói tiếc vì mình đã không mang ô. Vì vậy dùng should have + V3/ed.
5	must have studied	Việc David biết câu trả lời ngay lập tức cho thấy anh ấy gần như chắc chắn đã học rất kỹ trước đó.
6	could have taken	Could have + V3/ed diễn tả một khả năng trong quá khứ mà đã không xảy ra, thường mang nghĩa "đã có thể làm khác đi".
7	might have forgotten	Might have + V3/ed diễn tả suy đoán không chắc chắn về quá khứ. Có thể Lisa đã quên cuộc họp.
8	can't have been	Vì người nói đã thấy Tom ở nơi khác nên kết luận anh ấy chắc chắn không thể đã ở văn phòng.
9	should have told	Cấu trúc này thể hiện sự trách nhẹ hoặc tiếc nuối: lẽ ra cô ấy nên nói trước rằng mình ăn chay.
10	must have rained	Mặt đất vẫn còn ướt là dấu hiệu rõ ràng để suy đoán rằng chắc hẳn trước đó trời đã mưa.
11	may have felt	May have + V3/ed dùng khi người nói chỉ phỏng đoán, chưa chắc chắn. Có thể Ben đã cảm thấy buồn vì điều gì đó.
12	should have left	Câu này thể hiện sự tiếc nuối vì họ đã không rời đi sớm hơn, dẫn đến bị kẹt xe.
13	might have understood	Đây là một dự đoán chưa chắc chắn về quá khứ: có lẽ Julia hiểu bài hơn cô ấy nghĩ.
14	must have gone	Đèn tắt và không ai ra mở cửa là dấu hiệu mạnh để suy đoán họ chắc hẳn đã ra ngoài ăn tối.
15	shouldn't have spoken	Shouldn't have + V3/ed dùng để nói rằng ai đó đã làm một việc không đúng trong quá khứ. Ở đây là không nên nói với cô ấy như vậy.

Bài tập 5: Viết lại câu dùng Modal Verb sao cho nghĩa không đổi

Chuyển đổi từ câu chứa tính từ/trạng từ sang câu dùng Modal Verb.

- It is necessary for students to bring their ID cards to the exam room.
→ Students _____.
- I'm sure Jane knows the answer to this question.
→ Jane _____.
- It is not necessary for you to arrive so early tomorrow.
→ You _____.
- I advise you to save your work before turning off the computer.
→ You _____.
- Perhaps Mike is waiting for us outside.
→ Mike _____.

6. It is forbidden to park your bike in front of this gate.
→ You _____.
7. I'm sure this isn't the right key.
→ This key _____.
8. It is a good idea for Anna to talk to her teacher about the problem.
→ Anna _____.
9. It was possible for my grandfather to speak four languages when he was young.
→ My grandfather _____.
10. Maybe they missed the last bus home.
→ They _____.
11. I advise you not to spend all your money on clothes.
→ You _____.
12. It is necessary for us to wear masks in this area.
→ We _____.
13. I'm certain that David is feeling disappointed right now.
→ David _____.
14. It is not necessary for employees to work on Sunday this week.
→ Employees _____.
15. It was a bad idea for me to stay up so late last night.
→ I _____.
16. Perhaps she forgot about our appointment.
→ She _____.
17. It is a good idea to check the answers carefully before submitting the test.
→ You _____.
18. I'm sure they aren't at home now.
→ They _____.

Đáp án:

Câu	Đáp án gợi ý	Giải thích
1	Students must bring their ID cards to the exam room.	Must dùng để diễn tả sự bắt buộc. Cụm It is necessary for... thường được chuyển sang must hoặc have to.
2	Jane must know the answer to this question.	Must + V được dùng để suy đoán chắc chắn ở hiện tại. Cụm I'm sure... có thể đổi sang must.
3	You don't have to arrive so early tomorrow.	Don't have to diễn tả sự không cần thiết. Nó tương đương với It is not necessary...
4	You should save your work before turning off the computer.	Should dùng để đưa ra lời khuyên. Cụm I advise you to... thường đổi sang should.
5	Mike may/might be waiting for us outside.	May/Might dùng để diễn tả khả năng có thể xảy ra. Perhaps thường chuyển thành may hoặc might.
6	You mustn't park your bike in front of this gate.	Mustn't dùng để chỉ sự cấm đoán. Nó phù hợp với cấu trúc It is forbidden...
7	This key can't be the right one.	Can't + V được dùng để suy đoán phủ định, nghĩa là "chắc chắn không thể". Tương đương với I'm sure...isn't...

8	Anna should talk to her teacher about the problem.	Should dùng để khuyên ai đó nên làm gì. Cụm It is a good idea... thường đổi sang should.
9	My grandfather could speak four languages when he was young.	Could diễn tả khả năng trong quá khứ. Nó tương đương với It was possible for...
10	They may/might have missed the last bus home.	May/Might have + V3 dùng để phỏng đoán về một việc có thể đã xảy ra trong quá khứ.
11	You shouldn't spend all your money on clothes.	Shouldn't dùng để đưa ra lời khuyên mang nghĩa phủ định, tương đương với I advise you not to...
12	We have to / must wear masks in this area.	Have to hoặc must đều diễn tả sự cần thiết, bắt buộc. Câu gốc có It is necessary...
13	David must be feeling disappointed right now.	Must be + V-ing dùng để suy đoán chắc chắn về trạng thái đang diễn ra ở hiện tại.
14	Employees don't have to work on Sunday this week.	Don't have to mang nghĩa "không cần phải", phù hợp với It is not necessary...
15	I shouldn't have stayed up so late last night.	Shouldn't have + V3 dùng để nói một hành động trong quá khứ là không nên làm, thường thể hiện sự hối tiếc.
16	She may/might have forgotten about our appointment.	May/Might have + V3 dùng để suy đoán không chắc chắn về quá khứ.
17	You should check the answers carefully before submitting the test.	Should diễn tả lời khuyên. Cấu trúc It is a good idea to... thường được đổi sang should.
18	They can't be at home now.	Can't be dùng để suy đoán phủ định ở hiện tại, tương đương với I'm sure they aren't...

Bài tập 6: Chia dạng đúng của từ trong ngoặc

Hoàn thành các câu sau bằng cách chia đúng dạng của từ trong ngoặc.

1. She can _____ Spanish fluently. (speak)
2. When I was a child, I could _____ very fast. (run)
3. You must not _____ your phone during the exam. (use)
4. We have to _____ this form before entering the building. (complete)
5. He doesn't have to _____ a tie to the meeting today. (wear)
6. _____ I _____ your dictionary for a minute? (can / borrow)
7. Students should _____ more carefully before handing in their papers. (check)
8. They may not _____ to the event because of the weather. (come)
9. My father had to _____ his trip last week. (cancel)
10. You ought to _____ a doctor if the pain gets worse. (see)
11. She can't _____ at home now. I just saw her downtown. (be)
12. We will have to _____ earlier tomorrow to catch the first train. (leave)
13. _____ you _____ me with this heavy bag, please? (could / help)
14. He must have _____ the wrong address. That's why he went to the wrong office. (write)
15. You shouldn't have _____ that secret to everyone. (tell)

16. They can't have _____ the window open all night. It was raining heavily.
(leave)
17. _____ she _____ so much coffee before bedtime? (should / drink)
18. We must _____ a decision before the deadline. (make)
19. You needn't _____ all the documents today. Just send the important ones first. (print)
20. She might have _____ her keys in the taxi. (forget)

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích ngữ pháp
1	speak	Sau can, động từ luôn ở dạng nguyên mẫu không "to".
2	run	Sau could, động từ chính cũng ở dạng nguyên mẫu.
3	use	Sau must not, động từ giữ nguyên mẫu. Đây là cấu trúc phủ định với modal verb.
4	complete	Sau have to, dùng động từ nguyên mẫu có "to" trong cấu trúc đầy đủ, nhưng chỗ trống chỉ điền động từ chính là complete.
5	wear	Sau doesn't have to, động từ chính vẫn ở dạng nguyên mẫu. Cấu trúc này mang nghĩa không cần thiết phải.
6	Can / borrow	Trong câu nghi vấn với modal verb, đưa can lên trước chủ ngữ: Can I borrow...?
7	check	Sau should, dùng động từ nguyên mẫu. Should diễn tả lời khuyên.
8	come	Sau may not, động từ ở dạng nguyên mẫu. Cấu trúc này diễn tả khả năng có thể không xảy ra.
9	cancel	Had to là dạng quá khứ của have to, dùng để chỉ sự bắt buộc trong quá khứ. Sau đó là động từ nguyên mẫu.
10	see	Sau ought to, dùng động từ nguyên mẫu có "to" trong cấu trúc hoàn chỉnh. Ở đây chỉ cần điền see.
11	be	Sau can't, dùng động từ nguyên mẫu. Can't be diễn tả suy đoán phủ định ở hiện tại.
12	leave	Will have to dùng để diễn tả sự cần thiết trong tương lai. Sau đó là động từ nguyên mẫu.
13	Could / help	Câu hỏi lịch sự với modal verb: Could you help me...? Sau could là động từ nguyên mẫu.
14	written	Sau must have, động từ phải ở dạng past participle (V3/ed). Must have written diễn tả suy đoán rất chắc chắn về quá khứ.
15	told	Sau shouldn't have, dùng V3/ed. Cấu trúc này diễn tả một việc lẽ ra không nên làm trong quá khứ.
16	left	Sau can't have, dùng V3/ed. Can't have left diễn tả suy đoán phủ định trong quá khứ.
17	Should / drink	Trong câu nghi vấn với should, đảo should lên trước chủ ngữ: Should she drink...?
18	make	Sau must, dùng động từ nguyên mẫu. Must make diễn tả sự bắt buộc hoặc cần thiết mạnh.

19	print	Sau needn't, động từ ở dạng nguyên mẫu. Cấu trúc này nghĩa là không cần phải.
20	forgotten	Sau might have, dùng V3/ed. Might have forgotten diễn tả phỏng đoán không chắc chắn về quá khứ.

Bài tập 7: Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh

Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu tiếng Anh hoàn chỉnh.

1. should / you / more carefully / drive
2. can / this machine / he / operate
3. must / students / uniforms / wear / school / at
4. may / I / your / borrow / dictionary
5. be / she / at home / might / now
6. have to / tomorrow / we / early / leave
7. use / mustn't / mobile phones / they / here
8. could / when / swim / I / I was five
9. help / could / me / you / this exercise / with
10. have / he / forgotten / must / the meeting
11. shouldn't / so much / junk food / eat / you
12. park / here / can't / we
13. have finished / they / might / already / the work
14. should have / earlier / you / arrived
15. have to / does / on Sundays / she / work

Đáp án:

Câu	Đáp án
1	You should drive more carefully.
2	He can operate this machine.
3	Students must wear uniforms at school.
4	May I borrow your dictionary?
5	She might be at home now.
6	We have to leave early tomorrow.
7	They mustn't use mobile phones here.
8	I could swim when I was five.
9	Could you help me with this exercise?
10	He must have forgotten the meeting.
11	You shouldn't eat so much junk food.
12	We can't park here.
13	They might have already finished the work.
14	You should have arrived earlier.
15	Does she have to work on Sundays?